| CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 13/2020/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2020* |

# NGHỊ ĐỊNH
## Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.*

## Chương I
## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn chi tiết khoản 4 Điều 14, khoản 3 Điều 19, khoản 3 Điều 38, khoản 4 Điều 39, khoản 5 Điều 41, khoản 8 Điều 43, khoản 5 Điều 45, khoản 2 Điều 52, khoản 4 Điều 53, khoản 4 Điều 58, khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 63, khoản 4 Điều 64, khoản 3 Điều 67, khoản 2 Điều 68, khoản 5 Điều 78 Luật Chăn nuôi.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam.

### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ sau được hiểu như sau:

1. Chất chính trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc là protein thô và lysine tổng số; trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh là protein tổng số; trong thức ăn chăn nuôi khác, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi là các chất quyết định công dụng và bản chất của sản phẩm, do nhà sản xuất công bố trong tài liệu kỹ thuật kèm theo hoặc trên nhãn sản phẩm.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Chỉ tiêu an toàn là chỉ tiêu quy định mức giới hạn tối đa cho phép trong thức ăn chăn nuôi để không ảnh hưởng tiêu cực đến vật nuôi, con người và môi trường. Chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi gồm: độc tố, vi sinh vật gây hại, kim loại nặng và chỉ tiêu khác quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Cơ sở chăn nuôi là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi. Cơ sở chăn nuôi bao gồm: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ; chăn nuôi nông hộ.

4. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi là cơ sở thực hiện một hoặc toàn bộ hoạt động chế biến, gia công thức ăn chăn nuôi.

5. Hệ số đơn vị vật nuôi là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng gia súc, gia cầm sang đơn vị vật nuôi.

6. Loa phóng là thiết bị âm thanh để dẫn dụ chim yến, được đặt ở ngoài cửa lối ra, vào của chim yến.

7. Nhà yến là công trình xây dựng mới hoặc cải tạo để nuôi chim yến.

8. Nhân giống nhân tạo chim yến là hoạt động ấp nở, nuôi dưỡng nhân tạo chim yến.

9. Sản phẩm chim yến là tổ yến, trứng giống, con giống chim yến.

10. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là sản phẩm có đặc tính lý học, hóa học, sinh học sử dụng để xử lý chất thải chăn nuôi.

**Điều 4. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính trong Nghị định này**

1. Nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính: Tùy theo điều kiện tiếp nhận, trả kết quả của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính, tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax).

Quy định về nộp hồ sơ như sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực hoặc bản chụp không chứng thực kèm bản chính để đối chiếu;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Thời gian trả lời tính đầy đủ của hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Cách thức nộp phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành trực tiếp tại cơ quan giải quyết thủ tục hành chính hoặc bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Cách thức trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

5. Trường hợp Nghị định này có quy định khác với quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này thì thực hiện theo quy định đó.

6. Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực.

7. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

## Chương II
## GIỐNG VẬT NUÔI

**Điều 5. Quy định về thu thập, bảo tồn, khai thác, phát triển nguồn gen giống vật nuôi**

1. Việc điều tra, thu thập nguồn gen giống vật nuôi được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập, lưu giữ nguồn gen giống vật nuôi mới được phát hiện;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định, đánh giá ban đầu về nguồn gen, bản chất di truyền, đặc tính sinh học của nguồn gen giống vật nuôi mới;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

c) Khi phát hiện nguồn gen giống vật nuôi mới, tổ chức, cá nhân không được giết thịt, mua bán, tiêu hủy. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi phát hiện nguồn gen giống vật nuôi mới có trách nhiệm thực hiện các biện pháp lưu giữ, bảo vệ nguồn gen giống vật nuôi mới và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Tổ chức, cá nhân không được phép xuất khẩu, nghiên cứu hoặc sử dụng cùng với tổ chức, cá nhân nước ngoài đối với nguồn gen giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, đánh giá.

2. Việc bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi được quy định như sau:

a) Hoạt động bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi tuân thủ quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lựa chọn nguồn gen giống vật nuôi có tính khác biệt với nguồn gen giống vật nuôi đã có để bảo tồn, đưa vào chương trình quỹ gen quốc gia, nghiên cứu, sử dụng vào hoạt động chọn, tạo, nhân giống và cập nhật vào cơ sở dữ liệu Quốc gia về nguồn gen giống vật nuôi;

c) Hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch về việc bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi.

3. Việc khai thác, phát triển nguồn gen giống vật nuôi được quy định như sau:

a) Khi sản xuất và thị trường có nhu cầu thì nguồn gen giống vật nuôi được khai thác, phát triển;

b) Nguồn gen giống vật nuôi đưa vào khai thác, phát triển thì được đưa ra khỏi danh sách nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt việc khai thác, phát triển nguồn gen giống vật nuôi;

d) Tổ chức, cá nhân hợp tác nghiên cứu và tiếp cận nguồn gen giống vật nuôi thực hiện theo quy định của Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

**Điều 6. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn**

1. Giống vật nuôi đưa vào Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Có số lượng cá thể hoặc có số nhóm huyết thống còn ít dẫn đến nguy cơ cận huyết cao;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Có số lượng cá thể suy giảm ít nhất 50% theo quan sát hoặc ước tính trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá hoặc được dự báo suy giảm ít nhất 50% trong 05 năm tiếp theo.

2. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

**Điều 7. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu**

1. Giống vật nuôi đưa vào Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Giống vật nuôi bản địa mang nguồn gen quý, hiếm;

b) Có tính độc đáo, đặc hữu của Việt Nam.

2. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc cập nhật Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

**Điều 8. Cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu**

1. Hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, lập hồ sơ cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Kết quả rà soát, đánh giá về Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu;

b) Đơn của tổ chức, cá nhân đề nghị giống vật nuôi đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu (nếu có);

c) Bản thông tin về tên giống và địa điểm phân bố của giống vật nuôi cần đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu;

d) Bản thuyết minh tính cần thiết của việc đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu bao gồm các thành phần sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Cục Chăn nuôi và các đơn vị liên quan;

b) Đại diện Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Chuyên gia về lĩnh vực giống vật nuôi.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ kết quả thẩm định, trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu theo trình tự, thủ tục rút gọn.

## Chương III
## THỨC ĂN CHĂN NUÔI

### Điều 9. Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Điểm c khoản 1 Điều 38 của Luật Chăn nuôi được quy định chi tiết như sau:

Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

2. Điểm đ khoản 1 Điều 38 của Luật Chăn nuôi được quy định chi tiết như sau:

Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Điều 10. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng được quy định như sau:

a) Cục Chăn nuôi cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn bổ sung; cơ sở sản xuất đồng thời thức ăn bổ sung và thức ăn chăn nuôi khác; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo đề nghị của bên nhập khẩu;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh điều kiện sản xuất theo Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ; trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

6. Trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi mà thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi:

Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xử lý vi phạm hành chính, ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều 39 của Luật Chăn nuôi;

b) Cơ sở không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Chăn nuôi và Điều 9 Nghị định này nhưng không khắc phục trong thời hạn đã cam kết với cơ quan có thẩm quyền.

8. Cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại ở hộ gia đình, hộ kinh doanh không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

9. Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá để cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do tổ chức, cá nhân đăng ký chi trả theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

**Điều 11. Đánh giá điều kiện thực tế sản xuất thức ăn chăn nuôi**

1. Đánh giá điều kiện thực tế sản xuất thức ăn chăn nuôi bao gồm:

a) Đánh giá điều kiện để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

b) Đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

2. Nội dung đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định tại Mẫu số 04.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đoàn đánh giá bao gồm trưởng đoàn và thành viên đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đối với trưởng đoàn đánh giá: Là lãnh đạo cấp phòng trở lên hoặc công chức có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Đối với thành viên: Có ít nhất 01 thành viên được tập huấn về đánh giá điều kiện thực tế sản xuất thức ăn chăn nuôi do Cục Chăn nuôi tổ chức; có ít nhất 01 thành viên có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực chăn nuôi.

4. Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi là quan sát hiện trường cơ sở; xem xét và tra cứu tài liệu, hồ sơ; các hoạt động khác có liên quan.

5. Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:

a) Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi là 24 tháng một lần. Đối với cơ sở quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Nghị định này, thực hiện đánh giá giám sát lần đầu trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

b) Trường hợp cơ sở sản xuất thức chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương thì thực hiện đánh giá giám sát với tần suất 36 tháng một lần;

c) Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thức ăn chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, đánh giá giám sát đột xuất.

**Điều 12. Thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh**

1. Tiêu chí đối với một số loại vật nuôi ở giai đoạn con non được sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh để phòng bệnh được quy định như sau:

a) Lợn con có khối lượng đến 25 kg hoặc từ sơ sinh đến 60 ngày tuổi;

b) Gà, vịt, ngan, chim cút từ 01 đến 21 ngày tuổi;

c) Thỏ từ sơ sinh đến 30 ngày tuổi;

d) Bê, nghé từ sơ sinh đến 06 tháng tuổi.

2. Chỉ được sử dụng kháng sinh trong sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia súc, gia cầm và thức ăn tinh cho gia súc ăn cỏ.

3. Việc sử dụng kháng sinh trong phòng bệnh đối với vật nuôi được quy định như sau:

a) Thuốc thú y có chứa kháng sinh thuộc nhóm kháng sinh đặc biệt quan trọng trong điều trị nhân y theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã được cấp phép lưu hành với mục đích phòng bệnh đối với vật nuôi được phép lưu hành và sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Thuốc thú y có chứa kháng sinh thuộc nhóm kháng sinh rất quan trọng trong điều trị nhân y theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã được cấp phép lưu hành với mục đích phòng bệnh đối với vật nuôi được phép lưu hành và sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021;

c) Thuốc thú y có chứa kháng sinh thuộc nhóm kháng sinh quan trọng trong điều trị nhân y theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã được cấp phép lưu hành với mục đích phòng bệnh đối với vật nuôi được phép lưu hành và sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022;

d) Thuốc thú y có chứa kháng sinh không thuộc quy định tại điểm a, b và c khoản này đã được cấp phép lưu hành với mục đích phòng bệnh đối với vật nuôi được phép lưu hành và sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục kháng sinh quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều này.

**Điều 13. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Cơ quan cấp phép:

Cục Chăn nuôi là cơ quan cấp phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

2. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm theo Mẫu số 07.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chứng minh về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.

3. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi theo Mẫu số 07.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản kê khai của cơ sở đăng ký về đối tượng, số lượng vật nuôi nuôi thích nghi, thời gian nuôi, địa điểm nuôi và mục đích nuôi.

4. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu hoặc khảo nghiệm theo Mẫu số 07.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Đề cương nghiên cứu hoặc khảo nghiệm theo Mẫu 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm theo Mẫu số 07.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản thỏa thuận sử dụng dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu, trong đó có cam kết mẫu sản phẩm nhập khẩu không dùng cho hoạt động thương mại.

6. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu theo Mẫu số 07.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hợp đồng sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

7. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo mục đích nhập khẩu quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 hoặc 6 Điều này đến Cục Chăn nuôi.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 09.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 14. Đánh giá để thừa nhận phương pháp thử nghiệm của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu**

1. Phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu được Cục Chăn nuôi thừa nhận khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được tổ chức công nhận quốc gia hoặc tổ chức công nhận quốc tế công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại nước xuất khẩu chỉ định, thừa nhận, trong đó có phạm vi công nhận là thức ăn chăn nuôi hoặc thực phẩm;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Có máy móc, thiết bị, dụng cụ phù hợp với phương pháp thử nghiệm và tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025;

c) Có phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi được thẩm định, xác nhận giá trị sử dụng.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi có nhu cầu thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu, nộp hồ sơ đăng ký về Cục Chăn nuôi. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu theo Mẫu số 10.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu được công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc văn bản chỉ định, thừa nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu;

c) Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm phù hợp với phương pháp thử nghiệm bao gồm các thông tin: Tên máy móc, thiết bị; thời gian đưa vào sử dụng và thời gian kiểm định, hiệu chuẩn kèm theo Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn còn hiệu lực do phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp;

d) Quy trình thử nghiệm và hồ sơ thẩm định, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử nghiệm trên nền mẫu thức ăn chăn nuôi do phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp;

đ) Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng (nếu có) do phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

3. Trình tự thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu được quy định như sau:

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi thẩm định hồ sơ và tổ chức đánh giá thực tế tại phòng thử nghiệm (nếu cần thiết). Trường hợp kết quả thẩm định, đánh giá đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Quyết định thừa nhận có hiệu lực tối đa 03 năm.

4. Thành phần Đoàn đánh giá thực tế tại phòng thử nghiệm bao gồm: Cục Chăn nuôi, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Điều 15. Đánh giá để thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi thuộc đối tượng phải khảo nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Chăn nuôi có nhu cầu thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu nộp 01 bộ hồ sơ về Cục Chăn nuôi. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu theo Mẫu số 11.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản mô tả về năng lực của cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 37 của Luật Chăn nuôi do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp;

c) Quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại Mẫu 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp;

d) Báo cáo kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo các nội dung trong quy trình khảo nghiệm và các tài liệu kỹ thuật khác có liên quan do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

2. Trình tự thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu được quy định như sau:

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi thẩm định hồ sơ và tổ chức đánh giá tại nước xuất khẩu (nếu cần thiết). Trường hợp kết quả thẩm định, đánh giá đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thành phần đoàn đánh giá bao gồm: Cục Chăn nuôi, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật.

**Điều 16. Kiểm tra tại nước xuất khẩu thức ăn chăn nuôi**

1. Khi phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu vào Việt Nam, Cục Chăn nuôi phối hợp với đơn vị có liên quan thành lập đoàn kiểm tra tại nước xuất khẩu.

2. Nội dung kiểm tra: Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, hệ thống tổ chức thực thi, điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, phòng thử nghiệm.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

3. Căn cứ kết quả kiểm tra, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định biện pháp xử lý kết quả kiểm tra đối với từng trường hợp cụ thể.

**Điều 17. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi sản xuất và lưu hành trong nước**

1. Cơ quan kiểm tra:

a) Cục Chăn nuôi kiểm tra trên phạm vi toàn quốc;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra trên địa bàn.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi thương mại sản xuất và lưu hành trong nước: Thực hiện theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật Chăn nuôi;

b) Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi bị triệu hồi hoặc trả về: Kiểm tra sự phù hợp của các chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng, các chỉ tiêu an toàn quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định khác có liên quan. Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, tổ chức, cá nhân phải xử lý thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

**Điều 18. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu**

1. Cơ quan kiểm tra: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Biện pháp kiểm tra được quy định như sau:

a) Đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh: Kiểm tra nhà nước về chất lượng dựa trên kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh trong quá trình lưu thông trên thị trường bị phát hiện không bảo đảm chất lượng, gây mất an toàn cho con người, vật nuôi, môi trường hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hoặc hoạt động sản xuất thì kiểm tra nhà nước về chất lượng dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm ghi biện pháp kiểm tra vào Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh thuộc trường hợp này;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này: Kiểm tra nhà nước về chất lượng dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi;

c) Đối với lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu có chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn đã được thử nghiệm tại phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này được thừa nhận kết quả thử nghiệm của chỉ tiêu đó khi kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.

3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu bao gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu theo Mẫu số 12.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hợp đồng mua bán; phiếu đóng gói (Packing list); hóa đơn mua bán (Invoice); phiếu kết quả phân tích chất lượng của nước xuất khẩu cấp cho lô hàng (Certificate of Analysis); nhãn sản phẩm của cơ sở sản xuất; bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu;

c) Giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp đối với nguyên liệu đơn, thức ăn truyền thống;

d) Một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Giấy chứng nhận thực hành sản xuất tốt (GMP), Giấy chứng nhận phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương của cơ sở sản xuất đối với nguyên liệu đơn.

Thành phần hồ sơ quy định tại điểm b, c và d khoản này bằng tiếng Anh thì không phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt.

4. Trình tự kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 74/2018/NĐ-CP); Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành (sau đây gọi tắt là Nghị định số 154/2018/NĐ-CP).

5. Miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được quy định như sau:

a) Việc miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và khoản 3 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Thời hạn miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu là 01 năm;

b) Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra, tổ chức, cá nhân tự cập nhật thông tin lô thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi làm thủ tục thông quan.

Hồ sơ tự cập nhật thông tin bao gồm các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và văn bản xác nhận sản phẩm được áp dụng miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu của cơ quan kiểm tra.

Ngay sau khi hoàn thiện việc cập nhật thông tin lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, tổ chức, cá nhân được làm thủ tục để thông quan lô hàng và tự chịu trách nhiệm về hồ sơ và chất lượng sản phẩm;

c) Đánh giá giám sát lô thức ăn chăn nuôi được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và khoản 3 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

**Điều 19. Xử lý kết quả thử nghiệm về chất lượng thức ăn chăn nuôi**

1. Kết quả thử nghiệm về chất lượng thức ăn chăn nuôi là kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm của phòng thử nghiệm được chỉ định sau khi tính độ dao động kết quả thử nghiệm quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc thử nghiệm mẫu thức ăn chăn nuôi phục vụ quản lý nhà nước phải thực hiện trước khi lô sản phẩm được lấy mẫu thử nghiệm hết hạn sử dụng.

3. Trình tự, thủ tục xử lý kết quả thử nghiệm về chất lượng thức ăn chăn nuôi không đạt chất lượng:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thử nghiệm, cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả thử nghiệm qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức, cá nhân không có khiếu nại về kết quả thử nghiệm thì cơ quan kiểm tra xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại kết quả thử nghiệm về chất lượng thức ăn chăn nuôi:

a) Trường hợp không đồng ý với kết quả thử nghiệm, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại bằng văn bản gửi cơ quan kiểm tra.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Cơ quan kiểm tra sử dụng mẫu lưu hoặc lấy lại mẫu (khi cần thiết) để thử nghiệm chỉ tiêu bị khiếu nại tại phòng thử nghiệm được chỉ định khác phòng thử nghiệm lần đầu. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân khiếu nại về kết quả thử nghiệm do phòng thử nghiệm duy nhất được chỉ định tại Việt Nam thực hiện, cơ quan kiểm tra có thể gửi mẫu đến phòng thử nghiệm ở nước ngoài đã được tổ chức quốc tế, khu vực công nhận hoặc được Cục Chăn nuôi thừa nhận. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;

c) Trường hợp lô hàng có kết quả thử nghiệm bị khiếu nại mà đã hết hạn sử dụng, thì kết quả thử nghiệm lần đầu là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;

d) Chi phí giải quyết khiếu nại về kết quả thử nghiệm do tổ chức, cá nhân chi trả theo quy định của pháp luật.

**Điều 20. Xử lý thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng**

1. Thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị xử lý bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Buộc tái xuất: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tái xuất phải thực hiện thủ tục tái xuất theo quy định của pháp luật về hải quan, các quy định khác của pháp luật có liên quan và nộp hồ sơ tái xuất về cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi;

b) Buộc tiêu hủy: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tiêu hủy phải ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân có chức năng tiêu hủy hàng hóa vi phạm. Nội dung hợp đồng phải nêu rõ biện pháp tiêu hủy để cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi giám sát;

c) Buộc tái chế: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tái chế phải thực hiện tái chế sản phẩm theo phương án phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm sản phẩm sau khi tái chế có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; báo cáo phương án và kết quả tái chế cho cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi để giám sát khi cần thiết;

d) Buộc chuyển mục đích sử dụng: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp chuyển đổi mục đích sử dụng phải chuyển đổi mục đích sử dụng sản phẩm theo phương án phù hợp với

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

quy định của pháp luật; báo cáo phương án và kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng cho cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi để giám sát khi cần thiết;

đ) Buộc cải chính thông tin: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp cải chính thông tin phải thực hiện cải chính thông tin sản phẩm theo kết quả kiểm tra thực tế trên nhãn hoặc tài liệu kèm theo trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường hoặc trước khi sử dụng.

2. Giám sát việc tiêu hủy đối với thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng được quy định như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện giám sát việc tiêu hủy đối với thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng trên địa bàn, lập biên bản giám sát theo quy định tại điểm b khoản này theo thẩm quyền và giám sát khi có yêu cầu của cơ quan kiểm tra thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Biên bản giám sát việc tiêu hủy thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng phải có các thông tin sau: Căn cứ pháp lý, lý do; thời gian, địa điểm; thành phần tham gia; tên, chủng loại, nguồn gốc, xuất xứ, số lượng, hiện trạng sản phẩm; biện pháp tiêu hủy và các nội dung cần thiết khác.

Biên bản giám sát tiêu hủy phải được xác nhận của đại diện các bên tham gia giám sát và tổ chức, cá nhân có sản phẩm bị tiêu hủy.

3. Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 1 Điều này phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc xử lý.

4. Trường hợp thức ăn chăn nuôi vô chủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc xử lý, bố trí kinh phí để xử lý.

## Chương IV
## ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

### Điều 21. Quy mô chăn nuôi

1. Nguyên tắc xác định quy mô chăn nuôi được quy định như sau:

a) Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được xác định bằng số lượng đơn vị vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;

b) Quy mô chăn nuôi các loại vật nuôi khác được xác định bằng số lượng vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

c) Trường hợp cơ sở chăn nuôi hỗn hợp gồm gia súc, gia cầm và vật nuôi khác thì quy mô chăn nuôi gồm tổng số đơn vị vật nuôi của gia súc và gia cầm, số lượng từng loại vật nuôi khác.

2. Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được quy định như sau:

a) Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên;

b) Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;

c) Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi;

d) Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

3. Quản lý quy mô chăn nuôi được quy định như sau:

a) Chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quản lý theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định này;

b) Chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 55 và khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi.

Trường hợp vi phạm, cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải cam kết khắc phục, bảo đảm điều kiện chăn nuôi trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bị phát hiện vi phạm và gửi báo cáo kết quả khắc phục đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành kiểm tra thực tế kết quả khắc phục trong trường hợp cần thiết.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ. Tần suất kiểm tra là 03 năm một lần;

c) Chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi.

4. Hệ số đơn vị vật nuôi quy định như sau:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi sử dụng làm căn cứ quy đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi;

b) Hệ số đơn vị vật nuôi, công thức chuyển đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung quy mô chăn nuôi, hệ số đơn vị vật nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung theo trình tự, thủ tục rút gọn.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Điều 22. Mật độ chăn nuôi đối với các vùng**

1. Diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ để xác định mật độ chăn nuôi bao gồm tổng diện tích các loại đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được quy định thành các vùng như sau để xác định mật độ chăn nuôi:

a) Vùng đồng bằng sông Hồng gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình;

b) Vùng trung du và miền núi phía Bắc gồm các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình;

c) Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung gồm các tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;

d) Vùng Tây Nguyên gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;

đ) Vùng Đông Nam Bộ gồm các tỉnh, thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh;

e) Vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm các tỉnh, thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

3. Mật độ chăn nuôi vùng áp dụng đối với địa phương thuộc từng vùng được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Căn cứ chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi và môi trường sinh thái, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mật độ chăn nuôi của địa phương nhưng không vượt quá mật độ chăn nuôi vùng quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung mật độ chăn nuôi của các vùng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung theo trình tự, thủ tục rút gọn.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Điều 23. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn quy định như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn tại địa phương;

b) Trường hợp cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký thủ tục đầu tư thực hiện cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xử lý vi phạm hành chính, ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn, thông báo tới Cục Chăn nuôi và trên phương tiện thông tin đại chúng trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở chăn nuôi thuộc trường hợp quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều 58 của Luật Chăn nuôi;

b) Cơ sở chăn nuôi không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Chăn nuôi nhưng không khắc phục trong thời hạn đã cam kết với cơ quan có thẩm quyền.

7. Kinh phí chi cho hoạt động đánh giá để cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi, đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Điều 24. Đánh giá điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn**

1. Nội dung đánh giá để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn bao gồm:

a) Đánh giá hồ sơ đăng ký;

b) Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi về việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Chăn nuôi thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Mẫu số 03.ĐKCN, ghi biên bản đánh giá theo Mẫu số 04.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn. Thành phần đoàn đánh giá gồm:

a) Trưởng đoàn đánh giá là lãnh đạo cấp phòng trở lên hoặc công chức có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chăn nuôi;

b) Có ít nhất 01 thành viên được tập huấn về đánh giá điều kiện cơ sở chăn nuôi do Cục Chăn nuôi tổ chức;

c) Có ít nhất 01 thành viên có trình độ từ đại học trở lên về lĩnh vực chăn nuôi.

3. Nội dung đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn bao gồm:

a) Đánh giá việc duy trì các điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Chăn nuôi;

b) Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi.

4. Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn là 24 tháng một lần.

Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm về điều kiện chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này tiến hành đánh giá giám sát đột xuất.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn trên địa bàn.

Trong trường hợp cần thiết, Cục Chăn nuôi chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn tại địa phương.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Điều 25. Quản lý nuôi chim yến**

1. Quy định về vùng nuôi chim yến:

a) Vùng nuôi chim yến do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Vùng nuôi chim yến phải bảo đảm phù hợp tập tính hoạt động của chim yến, phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và không gây ảnh hưởng đến đời sống của cư dân tại khu vực nuôi chim yến.

2. Quy định đối với cơ sở nuôi chim yến:

a) Nhà yến, trang thiết bị sử dụng cho hoạt động nuôi chim yến phải bảo đảm phù hợp tập tính hoạt động của chim yến.

Trường hợp nhà yến đã hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì phải giữ nguyên trạng, không được cơi nới;

b) Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động nuôi chim yến, có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Có hồ sơ ghi chép và lưu trữ thông tin về hoạt động nuôi chim yến, sơ chế, bảo quản tổ yến bảo đảm truy xuất được nguồn gốc sản phẩm chim yến;

d) Thiết bị phát âm thanh để dẫn dụ chim yến có cường độ âm thanh đo tại miệng loa không vượt quá 70 dBA (đề xi ben A); thời gian phát loa phóng để dẫn dụ chim yến từ 5 giờ đến 11 giờ 30 và từ 13 giờ 30 đến 19 giờ mỗi ngày, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

đ) Trường hợp nhà yến đã hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, nhà yến nằm trong khu dân cư, nhà yến cách khu dân cư dưới 300 m thì không được sử dụng loa phóng phát âm thanh;

e) Không săn bắt; không dẫn dụ chim yến để sử dụng vào mục đích khác ngoài mục đích nuôi chim yến để khai thác tổ yến, nghiên cứu khoa học.

3. Tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, sơ chế, bảo quản tổ yến phải thực hiện các yêu cầu sau:

a) Ban hành và tuân thủ quy trình kỹ thuật khai thác, sơ chế, bảo quản tổ yến;

b) Khu vực, nhà, xưởng phục vụ sơ chế, bảo quản tổ yến phải cách xa nguồn gây ô nhiễm, đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

c) Có biện pháp ngăn ngừa, xử lý phù hợp để bảo đảm sinh vật gây hại không xâm nhập vào khu vực sơ chế, bảo quản tổ yến;

d) Có nguồn nước sử dụng trong sơ chế tổ yến đạt yêu cầu tiêu chuẩn nước sinh hoạt;

đ) Tổ yến sau sơ chế phải bảo đảm yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 26. Quản lý nuôi hươu sao**

1. Căn cứ quy mô chăn nuôi, cơ sở nuôi hươu sao phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 55 hoặc Điều 56 của Luật Chăn nuôi và các yêu cầu sau:

a) Trại chăn nuôi phải bảo đảm hươu sao được sống gần gũi với điều kiện tự nhiên;

b) Con giống hươu sao phải có nguồn gốc từ cơ sở nuôi hươu sao hợp pháp;

c) Cơ sở sản xuất giống phải có hồ sơ theo dõi cá thể và hệ phả hươu sao.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, bảo quản nhung hươu phải thực hiện yêu cầu sau:

a) Sử dụng biện pháp để giảm đau cho hươu khi thực hiện thủ thuật cắt nhung;

b) Bảo quản nhung hươu sau khi cắt trong điều kiện bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm;

c) Ghi chép, lưu trữ thông tin về khai thác, bảo quản nhung hươu bảo đảm truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

**Điều 27. Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi**

1. Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện rà soát, đánh giá và trình Chính phủ xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi định kỳ 03 năm một lần hoặc khi có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân theo trình tự, thủ tục rút gọn.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

## Chương V
## NHẬP KHẨU SẢN PHẨM CHĂN NUÔI VÀ VẬT NUÔI SỐNG

### Điều 28. Nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi

1. Sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu có nguy cơ cao về an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm bao gồm các trường hợp sau đây:

a) Sản phẩm chăn nuôi của các loại vật nuôi thuộc Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải phân tích nguy cơ theo quy định tại Điều 37 của Luật Thú y;

b) Sản phẩm chăn nuôi thuộc đối tượng phải phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm quy định tại Điều 49 của Luật An toàn thực phẩm;

c) Sản phẩm chăn nuôi có nguồn gốc, xuất xứ từ cơ sở chăn nuôi, cơ sở chế biến, bảo quản bị nghi ngờ hoặc phát hiện có sử dụng chất cấm sử dụng trong chăn nuôi;

d) Sản phẩm chăn nuôi được sơ chế, đóng gói, bảo quản tại cơ sở bị nghi ngờ hoặc phát hiện bị ô nhiễm bởi các chất độc hại đối với sức khỏe người tiêu dùng;

đ) Sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu vào Việt Nam qua nước trung gian.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan kiểm tra cơ sở sản xuất, cung cấp sản phẩm chăn nuôi tại nước xuất khẩu trước khi nhập khẩu trong trường hợp nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định tại Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

### Điều 29. Quy định về nhập khẩu vật nuôi sống

1. Vật nuôi sống nhập khẩu làm thực phẩm phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ xác nhận sử dụng làm thực phẩm;

b) Trong quá trình chăn nuôi không sử dụng chất cấm trong chăn nuôi theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Thú y.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Trừ trường hợp thỏa thuận giữa Việt Nam và nước ngoài có quy định khác, các cửa khẩu tiếp nhận vật nuôi sống nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm:

a) Cảng hàng không: Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất.

b) Cửa khẩu trên đất liền: Hữu Nghị, Chi Ma (Lạng Sơn), Tà Lùng (Cao Bằng), Thanh Thủy (Hà Giang), Hà Khẩu (Lào Cai), Móng Cái (Quảng Ninh), Cầu Treo (Hà Tĩnh), Lao Bảo (Quảng Trị), Mộc Bài (Tây Ninh), Mộc Hóa (Long An).

c) Cảng biển: Cái Lân (Quảng Ninh), Hải Phòng, Cửa Lò (Nghệ An), Đà Nẵng, Quy Nhơn (Bình Định), Cát Lái (Thành phố Hồ Chí Minh), Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu).

## Chương VI
## XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

**Điều 30. Quy định đối với sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lưu thông trên thị trường**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải công bố trong tiêu chuẩn áp dụng được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân tự công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường.

Trong thời gian xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu sử dụng cho việc tự công bố thông tin về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông tin về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tới Cục Chăn nuôi để tổng hợp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sản xuất trong nước bao gồm:

a) Thông tin về cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (tên, địa điểm, thông tin liên lạc);

b) Tiêu chuẩn công bố áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

c) Phiếu kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày công bố thông tin được cấp bởi phòng thử nghiệm đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm;

d) Mẫu nhãn sản phẩm theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;

đ) Kết quả khảo nghiệm đối với sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lần đầu được sản xuất tại Việt Nam có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm hoặc biên bản đánh giá, nghiệm thu của Hội đồng khoa học đối với sản phẩm là kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

e) Văn bằng bảo hộ sáng chế hoặc bản cam kết không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm đề nghị đăng ký lưu hành.

4. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu bao gồm:

a) Thông tin về cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (tên, địa điểm, thông tin liên lạc);

b) Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp;

c) Bản thông tin về thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng của sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp;

d) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm của nhà nhập khẩu bằng tiếng Việt;

đ) Nhãn bao bì sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp; kèm theo nhãn phụ bằng tiếng Việt;

e) Phiếu kết quả thử nghiệm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày công bố thông tin được cấp bởi phòng thử nghiệm đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm;

g) Kết quả khảo nghiệm đối với sản phẩm lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm ở Việt Nam.

5. Trường hợp thay đổi thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tổ chức, cá nhân tự cập nhật thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Điều 31. Khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lần đầu được sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm ở Việt Nam phải thực hiện khảo nghiệm trước khi công bố sản phẩm; trừ sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận.

2. Tổ chức, cá nhân phải thực hiện khảo nghiệm tại cơ sở khảo nghiệm đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

b) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường;

c) Có hoặc hợp đồng với đơn vị có phòng thử nghiệm đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm;

d) Trường hợp cơ sở khảo nghiệm các sản phẩm vi sinh vật sử dụng để xử lý chất thải chăn nuôi phải có tủ lạnh, tủ lạnh âm sâu giữ giống vi sinh vật để phục vụ việc khảo nghiệm.

3. Nội dung khảo nghiệm bao gồm:

a) Đánh giá về thành phần, chất lượng của sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng;

b) Đánh giá tính an toàn đối với sức khỏe con người, vật nuôi và môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm;

c) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi của sản phẩm.

4. Cơ sở khảo nghiệm lập báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm theo Mẫu số 01.MTCN Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

5. Cơ sở khảo nghiệm phải lưu hồ sơ kết quả khảo nghiệm tối thiểu 03 năm sau khi kết thúc khảo nghiệm.

**Điều 32. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải bảo đảm yêu cầu sau đây:

1. Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

2. Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không gây nhiễm chéo; có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những nguyên liệu, sản phẩm có tính đặc thù theo khuyến cáo của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp;

3. Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh;

4. Có hoặc hợp đồng với phòng thử nghiệm để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất;

5. Có thiết bị thu gom và xử lý chất thải trong quá trình sản xuất bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất;

6. Cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật bảo đảm an toàn cho người và môi trường;

7. Có hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm.

## Chương VII
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 03 năm 2020.

2. Nghị định này thay thế các văn bản sau đây:

a) Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản;

b) Nghị định số 100/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2017/NĐ-CP;

c) Khoản 5 Điều 1 và Điều 3 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

d) Điều 9, 10 và 11 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

3. Nghị định này bãi bỏ các văn bản sau đây:

a) Quyết định số 78/2004/QĐ-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu;

b) Quyết định số 88/2005/QĐ-BNN ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn;

c) Quyết định số 43/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về trao đổi quốc tế nguồn gen vật nuôi quý hiếm;

d) Thông tư số 92/2007/TT-BNN ngày 19 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 1405/QĐ-TTg ngày 16 tháng 10 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về điều kiện ấp trứng gia cầm và chăn nuôi thủy cầm;

đ) Thông tư số 02/2011/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nhiệm vụ quản lý nhà nước về chăn nuôi;

e) Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi;

g) Điều 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Thông tư số 19/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010;

h) Thông tư số 06/2012/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần được bảo tồn;

i) Thông tư số 35/2013/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tạm thời về quản lý nuôi chim yến;

k) Thông tư số 14/2014/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi cao sản;

l) Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản;

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

m) Thông tư số 01/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

**Điều 34. Quy định chuyển tiếp**

1. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy về điều kiện cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản (sau đây gọi là Nghị định số 39/2017/NĐ-CP) nhưng hết hiệu lực trong thời gian từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tiếp tục sản xuất không quá 12 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận hợp quy hết hiệu lực.

2. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy về điều kiện cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP được tiếp tục sản xuất cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tiếp tục sản xuất và phải đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đã được áp dụng chế độ kiểm tra giảm có thời hạn, miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP tiếp tục được áp dụng theo hiệu lực ghi trên văn bản xác nhận kiểm tra giảm, miễn kiểm tra.

5. Việc kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu chưa có Quy chuẩn kỹ thuật được tiếp tục áp dụng quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020.

6. Sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc nhập khẩu được phép lưu hành theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP tiếp tục được lưu hành theo thời hạn hiệu lực đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

7. Tổ chức, cá nhân nộp đầy đủ hồ sơ đăng ký giải quyết thủ tục hành chính về thức ăn chăn nuôi trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.

8. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định công nhận tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trước ngày 31 tháng 12 năm 2019 không phải thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Điều 35. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). 112

**TM. CHÍNH PHỦ**
**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

# Phụ lục I
## CÁC BIỂU MẪU

*(Kèm theo Nghị định số 13 /2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020)*

| TT | Tên biểu mẫu | Ký hiệu |
|---|---|---|
| 1 | Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi | Mẫu số 01.TACN |
| 2 | Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi | Mẫu số 02.TACN |
| 3 | Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi | Mẫu số 03.TACN |
| 4 | Hướng dẫn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi | Mẫu số 04.TACN |
| 5 | Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi | Mẫu số 05.TACN |
| 6 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi | Mẫu số 06.TACN |
| 7 | Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin | Mẫu số 07.TACN |
| 8 | Đề cương nghiên cứu/quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi | Mẫu số 08.TACN |
| 9 | Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin | Mẫu số 09.TACN |
| 10 | Đơn đề nghị thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu | Mẫu số 10.TACN |
| 11 | Đơn đề nghị thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu | Mẫu số 11.TACN |
| 12 | Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu | Mẫu số 12.TACN |
| 13 | Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi | Mẫu số 01.ĐKCN |
| 14 | Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi | Mẫu số 02.ĐKCN |
| 15 | Hướng dẫn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi | Mẫu số 03.ĐKCN |
| 16 | Biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi | Mẫu số 04.ĐKCN |
| 17 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi | Mẫu số 05.ĐKCN |
| 18 | Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Mẫu số 01.MTCN |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 01.TACN**

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

Số: .....

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi: .....

1. Tên cơ sở đề nghị: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

- Địa chỉ sản xuất: .....

- Số điện thoại:..... Số fax: ..... E-mail: .....

- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:.....

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

| STT | Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi | Đăng ký sản xuất (đánh dấu x) | Công suất thiết kế (tấn/năm) |
|---|---|---|---|
| 1 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | | |
| 2 | Thức ăn đậm đặc | | |
| 3 | Thức ăn truyền thống | | |
| 4 | Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp) | | |
| 5 | Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn) | | |
| 6 | Loại khác (nếu có) | | |

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐

Đăng ký cấp lại: ☐ Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

*....., ngày .... tháng..... năm ....*

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 02.TACN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THUYẾT MINH
## Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số ..... ngày ... tháng .....năm...)*

1. Tên cơ sở sản xuất: .....

2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đăng ký sản xuất: .....

.....

3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có):

| | | |
|---|---|---|
| - Thực hành sản xuất tốt (GMP) | Có ☐ | Không ☐ |
| - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) | Có ☐ | Không ☐ |
| - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) | Có ☐ | Không ☐ |
| - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) | Có ☐ | Không ☐ |
| - Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm | Có ☐ | Không ☐ |

- Hệ thống khác: .....

4. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, dây chuyền thiết bị, sản xuất đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi):

a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí).

b) Nhà xưởng, trang thiết bị (sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền).

c) Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

*....., ngày ..... tháng ..... năm ....*
**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**
*(Ký tên, đóng dấu)*

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 03.TACN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUY TRÌNH
## Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số ..... ngày ... tháng .....năm...)*

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình*:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm...).

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.

- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân, nghiền, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).

- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.

- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.

- Phương pháp tái chế.

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu….).

- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

h) Kiểm soát động vật gây hại:

- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.

- Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:

- Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:

- Quy định khu vực thu gom rác.

- Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

- Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

- Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

*.....,ngày ..... tháng ..... năm ....*
**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

- Quy trình kiểm soát chất lượng này áp dụng đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn thì tùy theo công nghệ sản xuất và bản chất của sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà cơ sở có thể giảm bớt các nội dung không liên quan trong quy trình này nhưng phải bảo đảm kiểm soát được chất lượng và an toàn của sản phẩm và truy xuất được nguồn gốc.

- Khi áp dụng thực hiện các nội dung trong quy trình, cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải ghi chép và lưu hồ sơ, bằng chứng để làm căn cứ cho việc đánh giá giám sát duy trì Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi và cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 04.TACN**

# HƯỚNG DẪN
## Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

### I. ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU

1. Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại.

Yêu cầu: Cơ sở sản xuất không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại từ môi trường xung quanh như nguồn chất thải từ bệnh viện, cơ sở kinh doanh hóa chất độc hại, bãi rác, ngập nước... Trong trường hợp không thể thay đổi vị trí thì phải đánh giá nguy cơ ô nhiễm; thiết lập biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ ô nhiễm; có bằng chứng (như kết quả tự đánh giá, giám sát) để chứng minh không bị ô nhiễm. Khu sản xuất phải có tường rào ngăn cách với các khu vực khác.

2. Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo.

Yêu cầu: Các khu vực trong cơ sở sản xuất phải được bố trí sắp xếp theo nguyên tắc một chiều theo thứ tự: Khu vực nhập, bảo quản nguyên liệu, khu vực sản xuất, khu vực đóng gói, khu vực bảo quản thành phẩm, khu vực xuất thành phẩm. Trường hợp nguyên liệu, thành phẩm đã có bao gói kín hoặc các khu vực sản xuất trên được bố trí riêng biệt thì không bắt buộc phải theo nguyên tắc này nhưng phải đảm bảo không nhiễm chéo, dễ nhận biết thông tin nguyên liệu, thành phẩm, không có nguy cơ bị nhầm lẫn trong quá trình sản xuất, vận chuyển.

3. Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi.

a) Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

Yêu cầu: Dây chuyền sản xuất phải phù hợp với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, thức ăn truyền thống, thức ăn đơn, thức ăn dạng lỏng, thức ăn dạng bột... Cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc phải có thiết bị pha trộn các nguyên liệu vi lượng (premix) riêng trước khi trộn với các nguyên liệu thô hoặc nguyên liệu đa lượng khác để tạo thành thành phẩm (trừ trường hợp cơ sở mua premix từ cơ sở sản xuất, kinh doanh khác).

b) Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn, không nhiễm chéo gây mất an toàn theo quy định pháp luật.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Yêu cầu: Bề mặt dây chuyền, trang thiết bị phải nhẵn bảo đảm thức ăn không bị bám, dính vào bề mặt sau khi sản xuất; trường hợp dây chuyền, thiết bị phải vệ sinh bằng nước thì bảo đảm được làm khô sau khi vệ sinh.

c) Khu vực chứa thức ăn chăn nuôi phải thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhận biết được thông tin bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Yêu cầu: Có đủ diện tích, không gian để chứa các nguyên liệu khác nhau bảo đảm chất lượng trong quá trình bảo quản. Các loại nguyên liệu khác nhau phải được bảo quản tách biệt; thức ăn lỗi, hỏng phải để riêng, tránh nhiễm chéo. Thức ăn phải được đặt đúng nơi như đã thiết kế (nếu có) và có thông tin nhận biết, tránh nhầm lẫn. Các loại vật tư hỗ trợ sản xuất như chất tẩy rửa, xăng dầu, mỡ bôi trơn... phải có thông tin nhận biết và được để ở nơi tách biệt bảo đảm không tiếp xúc và không có nguy cơ nhiễm vào thức ăn chăn nuôi.

Mỗi khu vực trong kho, nhà xưởng phải có đủ ánh sáng tự nhiên hay nhân tạo bảo đảm nhìn rõ và đọc được chỉ dẫn trên thiết bị, máy móc, dụng cụ; đọc được chỉ dẫn và thông tin trên tem nhãn, bao bì trong sản xuất.

Có kệ (pallet) hoặc vật liệu chống ẩm để đặt nguyên liệu và thành phẩm bảo đảm thông thoáng, chống ẩm (trừ trường hợp nền kho, xưởng đã có giải pháp kỹ thuật chống ẩm). Kệ, pallet, vật liệu chống ẩm phải bảo đảm sạch sẽ và dễ vệ sinh (nếu tái sử dụng).

d) Cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

Yêu cầu: Có tủ lạnh, tủ lên men sinh khối, tủ sấy, cân, dụng cụ đọc đếm, chủng vi sinh vật, hóa chất, môi trường và các dụng cụ khác.

4. Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp.

Yêu cầu: Có phương pháp đánh giá nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm và các điều kiện khác để bảo đảm sản phẩm thức ăn chăn nuôi được bảo quản theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Có biện pháp khắc phục, xử lý nếu phát hiện điều kiện bảo quản không phù hợp; các biện pháp phải được thể hiện bằng văn bản và được người có thẩm quyền của cơ sở phê duyệt. Quá trình kiểm soát phải được ghi chép.

5. Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi.

a) Có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi...) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm.

Yêu cầu: Trường hợp thức ăn có nguy cơ lẫn tạp chất phải có thiết bị loại bỏ tạp chất trong quá trình sản xuất (ví dụ: quạt, sàng, nam châm...).

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Có giải pháp kiểm soát, phòng chống sinh vật gây hại (côn trùng, chuột, chim...) và vật nuôi xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống mối mọt.

Yêu cầu: Cửa ra vào, cửa sổ phải được thiết kế để khi đóng, mở bảo đảm ngăn được sinh vật gây hại và vật nuôi vào trong nhà xưởng (ví dụ: mành, lưới, bẫy chuột, đèn diệt côn trùng hoặc các biện pháp khác). Có kế hoạch kiểm soát mối mọt.

Các yêu cầu kiểm soát phải được thể hiện bằng văn bản và được người có thẩm quyền của cơ sở sản xuất phê duyệt. Quá trình kiểm soát phải được ghi chép.

c) Có giải pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường.

Yêu cầu: Có vật dụng để chứa các loại chất thải khác nhau (ví dụ: rác thải sinh hoạt, chất thải tái chế được và chất thải nguy hại) và có dấu hiệu nhận biết. Chất thải nguy hại cần được chứa trong vật dụng kín, đặt ở nơi riêng biệt với chất thải khác. Nơi tập kết chất thải phải tách biệt với khu vực sản xuất.

d) Có giải pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho người sản xuất và khách tham quan khu vực sản xuất.

Yêu cầu: Có chỉ dẫn về an toàn, có trang bị bảo hộ lao động phù hợp với người sản xuất và khách thăm quan (ví dụ: kính, mũ, khẩu trang, quần áo, giày, găng tay...). Có khu vệ sinh, thay quần áo, đủ nước sạch, chất tẩy rửa cho người sản xuất và khách thăm quan.

6. Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định.

Yêu cầu: Các trang thiết bị phải được kiểm định định kỳ bảo đảm an toàn kỹ thuật trong sản xuất. Các dụng cụ đo lường (cân, đong, đo, đếm...) phải được hiệu chỉnh, hiệu chuẩn định kỳ bảo đảm độ chính xác.

7. Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất.

Yêu cầu:

- Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để kiểm soát chất lượng nguyên liệu và thành phẩm trong sản xuất; phòng thử nghiệm phải có đủ năng lực (thiết bị, nhân sự, tài liệu...) phù hợp với yêu cầu thử nghiệm bảo đảm kết quả thử nghiệm được chính xác.

- Việc thử nghiệm phải được thực hiện theo đúng kế hoạch kiểm soát chất lượng đã được xây dựng và phê duyệt bởi người có thẩm quyền của cơ sở sản xuất.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

8. Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch.

Yêu cầu: Có bằng tốt nghiệp đại học về các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch và phải được người có thẩm quyền của cơ sở phân công phụ trách kỹ thuật bằng văn bản. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống, nguyên liệu đơn, người phụ trách kỹ thuật không bắt buộc đáp ứng yêu cầu này nhưng phải được đào tạo về chuyên ngành phù hợp với sản phẩm sản xuất.

9. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh.

a) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh trước khi sản xuất và thiết bị pha trộn này phải tách biệt với dây chuyền sản xuất thức ăn thành phẩm.

Yêu cầu: Thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh phải bảo đảm không phát tán ra môi trường xung quanh và được tách biệt với dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi.

b) Có quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

Yêu cầu: Cơ sở phải ban hành bằng văn bản quy trình kiểm soát tránh nhiễm chéo kháng sinh trong quá trình sản xuất, kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong thành phẩm theo đơn thuốc thú y của người kê đơn.

10. Có giải pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Yêu cầu: Có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc có văn bản xác nhận đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.

11. Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi.

**II. ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

1. Đánh giá các chỉ tiêu nêu tại Mục I của hướng dẫn này.

2: Đánh giá việc thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất theo các nội dung nêu tại Mẫu số 03.TACN của Phụ lục này.

3. Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Chăn nuôi các nội dung sau:

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

a) Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định.

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng sản phẩm theo quy định.

b) Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải phù hợp quy định hiện hành về nhãn hàng hóa và thông tin sản phẩm trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Yêu cầu: Các sản phẩm do đơn vị sản xuất phải được công bố hoặc đăng ký thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi lưu hành (trừ các trường hợp tổ chức, cá nhân không phải công bố thông tin sản phẩm theo quy định).

d) Sử dụng nguyên liệu thức ăn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi.

Yêu cầu: Chỉ sử dụng các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được phép sử dụng tại Việt Nam. Nguyên liệu sử dụng trong thành phẩm phải có thời hạn sử dụng tối thiểu bằng thời hạn sử dụng của thành phẩm. Trường hợp nguyên liệu có thời hạn sử dụng ngắn hơn thời hạn sử dụng của thành phẩm thì tổ chức, cá nhân phải có biện pháp kiểm soát để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thành phẩm.

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; chấp hành chế độ báo cáo.

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, đánh giá phải phối hợp và chấp hành đúng quy định. Phải gửi báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

## III. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ VÀ GHI BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ

1. Nguyên tắc đánh giá

a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp: Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung đánh giá theo quy định tại Mục I và Mục II.

b) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn: Tùy theo công nghệ sản xuất và bản chất của sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà đoàn đánh giá có thể giảm bớt chỉ tiêu đánh giá hoặc thay đổi yêu cầu đánh giá và chuyên ngành của người phụ trách kỹ thuật nhưng phải bảo đảm cơ sở sản xuất kiểm soát được chất lượng, an toàn của sản phẩm

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

và truy xuất nguồn gốc. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá.

c) Đối với cơ sở sản xuất đồng thời thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản thì được thừa nhận kết quả đối với các chỉ tiêu đã được đánh giá khi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá.

d) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn bổ sung là nguyên liệu đơn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm thì được thừa nhận kết quả đối với các chỉ tiêu đã được đánh giá khi cấp Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá.

đ) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương thì được thừa nhận kết quả đối với chỉ tiêu đã được đánh giá. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá.

2. Nguyên tắc ghi Biên bản đánh giá

- Đánh giá và ghi đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định trong Biên bản đánh giá.

- Nếu sửa chữa nội dung đã ghi trong Biên bản đánh giá, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn đánh giá.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu x hoặc √ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó. Những chỉ tiêu không đánh giá hoặc thay đổi yêu cầu đánh giá phải được diễn đạt lý do không đánh giá và lý do thay đổi yêu cầu đánh giá trong Biên bản đánh giá.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Mẫu số 05.TACN

CƠ QUAN CẤP TRÊN
**CƠ QUAN KIỂM TRA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BIÊN BẢN
## Đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
Số:...../BB-ĐKSX

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Căn cứ đánh giá: .....
2. Thời gian đánh giá: .....
3. Tên cơ sở được đánh giá: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Số điện thoại: ..... Số fax: .....Email: .....
- Người đại diện của cơ sở đánh giá: Chức vụ: .....
- Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có): .....
- Đánh giá cấp mới: ☐ Đánh giá giám sát: ☐
4. Địa điểm đánh giá:
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại:..... Số Fax:..... Email: .....
5. Thành phần Đoàn đánh giá:

Ông/bà: .....Chức vụ: .....

6. Đại diện cơ sở được đánh giá:

Ông/bà: .....Chức vụ: .....

7. Loại sản phẩm của cơ sở được đánh giá sản xuất: .....

**II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT**

1. Nội dung đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.
2. Lấy mẫu (nếu có):

**III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ:**

.....

**IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:**

.....

| | |
|---|---|
| **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ** | **TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ** |
| *(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *(Ký tên, ghi rõ họ tên)* |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Phụ lục**
**BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ**
**ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**
*(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số:..../BB-ĐKSX)*

| TT | Chỉ tiêu đánh giá | Xếp loại chỉ tiêu | Kết quả | | Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đạt | Không đạt | |
| **I** | **ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI** | | | | |
| 1 | Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại | A | | | |
| 2 | Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo | B | | | |
| 3 | Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi | | | | |
| a | Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi | A | | | |
| b | Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn, không nhiễm chéo | A | | | |
| c | Khu vực chứa thức ăn chăn nuôi phải thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhận biết được thông tin bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm | B | | | |
| d | Cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật | A | | | |
| 4 | Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp | B | | | |
| 5 | Có biện pháp kiểm soát sinh vật | | | | |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

| TT | Chỉ tiêu đánh giá | Xếp loại chỉ tiêu | Kết quả | | Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đạt | Không đạt | |
| | gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi | | | | |
| a | Có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi...) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm | B | | | |
| b | Có giải pháp kiểm soát, phòng chống sinh vật gây hại (côn trùng, chuột, chim...) và vật nuôi xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống mối mọt | B | | | |
| c | Có giải pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường | B | | | |
| d | Có giải pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho người sản xuất và khách tham quan khu vực sản xuất. | B | | | |
| 6 | Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định | A | | | |
| 7 | Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất | B | | | |
| 8 | Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch... | A | | | |
| 9 | Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh | | | | |
| a | Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có thiết bị, | A | | | |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

| TT | Chỉ tiêu đánh giá | Xếp loại chỉ tiêu | Kết quả | | Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đạt | Không đạt | |
| | dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh trước khi sản xuất và thiết bị pha trộn này phải tách biệt với dây chuyền sản xuất thức ăn thành phẩm | | | | |
| b | Có quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất | A | | | |
| 10 | Có giải pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | B | | | |
| 11 | Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất bao gồm các nội dung của quy trình như sau: | | | | |
| a | Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất | B | | | |
| b | Kiểm soát nguyên liệu đầu vào | B | | | |
| c | Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm | B | | | |
| d | Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm | B | | | |
| đ | Kiểm soát tái chế | B | | | |
| e | Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu | B | | | |
| g | Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị | B | | | |
| h | Kiểm soát động vật gây hại | B | | | |
| i | Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ | B | | | |
| k | Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải | B | | | |
| l | Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh (nếu có) | A | | | |
| m | Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan | B | | | |
| **II** | **ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN** | | | | |
| 12 | Đánh giá duy trì các điều kiện theo Mục I | | | | |
| 13 | Đánh giá việc áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản | | | | |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

| TT | Chỉ tiêu đánh giá | Xếp loại chỉ tiêu | Kết quả | | Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đạt | Không đạt | |
| | xuất | | | | |
| 14 | Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi | | | | |
| a | Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định | B | | | |
| b | Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa | B | | | |
| c | Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | B | | | |
| d | Sử dụng nguyên liệu thức ăn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi | B | | | |
| đ | Chấp hành việc thanh tra, đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, chấp hành chế độ báo cáo sản xuất | B | | | |
| **Số chỉ tiêu đánh giá thực tế** | | | | | |
| **Số chỉ tiêu đạt/không đạt** | | | | | |

**Kết luận**

| Hình thức đánh giá | Kết luận | Kết quả đánh giá |
|---|---|---|
| Lần đầu | Đạt, cấp Giấy chứng nhận | 100% chỉ tiêu loại A đạt<br>100% chỉ tiêu loại B đạt |
| Đánh giá giám sát | Duy trì Giấy chứng nhận | 100% chỉ tiêu loại A đạt<br>100% chỉ tiêu loại B đạt |
| | Tạm dừng sản xuất trong thời gian chờ khắc phục | Có 02 chỉ tiêu loại A không đạt trở lên hoặc 07 chỉ tiêu loại B không đạt trở lên |
| | Thu hồi Giấy chứng nhận | Không thực hiện khắc phục trong thời hạn đã cam kết |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 06.TACN**

**CƠ QUAN CẤP GIẤY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Số*: A/B/C/TACN

Tên cơ sở..... ..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại: ..... Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại: ..... Số fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh (nếu có).

*....., ngày .... tháng .... năm....*
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.
- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
- TACN: Viết tắt của "thức ăn chăn nuôi". Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi cấp thì bổ sung thêm ký hiệu "/CN" vào sau ký hiệu TACN.
- Mã số Giấy chứng nhận không thay đổi trong các trường hợp cấp lại.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 07.TACN**

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

*....., ngày .....tháng.....năm.....*

# ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....; số fax: .....; Email: .....

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi sau đây:

| TT | Tên thức ăn chăn nuôi | Khối lượng* | Bản chất, công dụng | Dạng, màu | Quy cách bao gói | Hãng, nước sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

2. Thời gian nhập khẩu: .....

3. Mục đích nhập khẩu (Ghi rõ mục đích nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu)...

4. Thời gian, cửa khẩu xuất khẩu, nước nhập khẩu (để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu).....

5. Thời gian thực hiện (Ghi rõ thời gian giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu): .....

6. Phương án xử lý sản phẩm sau khi hội chợ, triển lãm, phân tích: .....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
*(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)*

*Không quá 2,0 kg đối với mỗi sản phẩm để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm. Riêng nhập khẩu về với mục đích nghiên cứu thì khối lượng phải phù hợp với nội dung nghiên cứu.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 08. TACN**

# ĐỀ CƯƠNG
## Nghiên cứu, quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

Tên đề cương/quy trình khảo nghiệm: .....

**Phần 1: Thông tin chung**

**1. Đơn vị có sản phẩm nghiên cứu/khảo nghiệm**

- Tên đơn vị: .....
- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại: ..... Số fax:.....

**2. Đơn vị thực hiện nghiên cứu/khảo nghiệm**

- Tên đơn vị: .....
- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại: ..... Số fax:.....

**3. Thông tin về sản phẩm yêu cầu nghiên cứu/khảo nghiệm**

- Tên sản phẩm, thành phần, bản chất công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo.
- Xuất xứ sản phẩm (Tên và địa chỉ nhà sản xuất).

**Phần 2: Đề cương nghiên cứu/quy trình khảo nghiệm chi tiết**

1. Mục đích nghiên cứu/khảo nghiệm:

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu/khảo nghiệm:

a) Đánh giá chất lượng của sản phẩm bằng cảm quan, phân tích lý học và phân tích hoá học, chỉ tiêu an toàn (nêu cụ thể tên phương pháp cho từng chỉ tiêu cần đánh giá).

b) Đánh giá tác động trực tiếp của sản phẩm trên vật nuôi:

- Địa điểm và thời gian tiến hành nghiên cứu/khảo nghiệm.

- Đối tượng vật nuôi nghiên cứu/khảo nghiệm: Nêu rõ giống, tuổi hay khối lượng cơ thể, giai đoạn sinh trưởng, số lượng vật nuôi.

- Vật liệu khảo nghiệm: Nêu rõ nguyên liệu thức ăn, dụng cụ nghiên cứu/khảo nghiệm...

- Phương pháp thực hiện:

+ Phương pháp bố trí nghiên cứu/khảo nghiệm: Nêu cụ thể phương pháp.

+ Số lô khảo nghiệm, làm rõ sự khác nhau giữa các lô về yếu tố nghiên cứu/khảo nghiệm, sự giống nhau giữa các lô về yếu tố kỹ thuật và các điều kiện nghiên cứu/khảo nghiệm.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

+ Số lần lặp lại: Lặp lại mấy lần, lặp lại cùng một thời điểm hay khác thời điểm.

+ Khẩu phần thức ăn dùng trong nghiên cứu/khảo nghiệm: Nêu rõ thành phần nguyên liệu, các yếu tố chính tạo nên sự khác biệt của các khẩu phần (ví dụ tỷ lệ sử dụng của thức ăn nghiên cứu/khảo nghiệm trong khẩu phần, phương pháp chế biến…).

+ Phương pháp nuôi dưỡng: Cho ăn/uống tự do hay hạn chế, dụng cụ cho ăn/uống…

+ Các chỉ tiêu theo dõi: Nêu các chỉ tiêu cần theo dõi để phản ánh được các kết quả của nghiên cứu/khảo nghiệm (các chỉ tiêu năng suất, kinh tế, sức khoẻ, chất lượng sản phẩm và tác động đến môi trường...).

+ Phương pháp xử lý kết quả nghiên cứu/khảo nghiệm.

+ Số lượng nguyên liệu thức ăn nghiên cứu/khảo nghiệm cần sử dụng để nghiên cứu/khảo nghiệm.

*.....,ngày.... tháng.... năm.....*

| | |
|---|---|
| **ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM** | **ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM** |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 09. TACN**

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
**CỤC CHĂN NUÔI**

Số:..... /.....
V/v cho phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ NN&PTNT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm ....*

Kính gửi: .....*

Cục Chăn nuôi đã nhận được Văn bản số ..... ngày ..... của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận thức ăn chăn nuôi đủ điều kiện nhập khẩu làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nuôi thích nghi/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu. Sau khi thẩm định hồ sơ, Cục Chăn nuôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý để tổ chức, cá nhân nhập khẩu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có tên dưới đây phục vụ làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nuôi thích nghi/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu:

| TT | Tên thức ăn chăn nuôi | Số lượng | Bản chất, công dụng | Hãng, nước sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |

2. Thời gian nhập khẩu: .....

3. Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nuôi thích nghi/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

4. Mẫu sản phẩm sau khi trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm phải được xử lý theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Cơ quan Hải quan;
- Lưu: VT, .....

**CỤC CHĂN NUÔI**
*(Ký tên, đóng dấu)*

* Tên tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 10. TACN**

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:..... | *....., ngày .....tháng.....năm.....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỪA NHẬN PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI CỦA PHÒNG THỬ NGHIỆM NƯỚC XUẤT KHẨU**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

Tên đơn vị đề nghị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....; số fax: .....; Email: .....

1. Đề nghị Cục Chăn nuôi thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu như sau:

- Tên phòng thử nghiệm: .....
- Địa chỉ phòng thử nghiệm: .....
- Danh sách phương pháp thử nghiệm đề nghị thừa nhận:

| TT | Tên chỉ tiêu | Đối tượng phép thử | Giới hạn định lượng hoặc phạm vi đo | Ký hiệu phương pháp thử |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| ... | | | | |

2. Hồ sơ kèm theo bao gồm:.....

3. Thời gian đề nghị đánh giá phòng thử nghiệm (nếu có): .....

4. Chúng tôi cam kết cung cấp đầy đủ hồ sơ, đảm bảo tính xác thực của hồ sơ đăng ký và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi./.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
*(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)*

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 11. TACN**

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

Số:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày .....tháng.....năm.....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỪA NHẬN QUY TRÌNH KHẢO NGHIỆM VÀ CÔNG NHẬN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

Tên đơn vị đề nghị: .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: ..... số fax: ..... Email: .....

Đề nghị Cục Chăn nuôi thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu như sau:

1. Quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi (Ghi tên quy trình khảo nghiệm sản phẩm thức ăn chăn nuôi)

2. Danh sách sản phẩm thức ăn chăn nuôi:

| TT | Tên thức ăn chăn nuôi | Bản chất, công dụng | Dạng, màu | Hãng, nước sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| ... | | | | |

3. Hồ sơ kèm theo:.....

4. Địa điểm và thời gian thực hiện khảo nghiệm: .....

5. Thời gian đề nghị đánh giá quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi (nếu có): .....

6. Chúng tôi cam kết cung cấp đầy đủ hồ sơ, đảm bảo tính xác thực của hồ sơ đăng ký và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi./.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
*(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)*

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 12.TACN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số: ..... *(Dành cho cơ quan đánh giá ghi)*

Kính gửi: .....

| |
|---|
| 1. Bên bán hàng: *(hãng, nước)* |
| 2. Địa chỉ, điện thoại, số fax: |
| 3. Nơi xuất hàng: |
| 4. Bên mua hàng: |
| 5. Địa chỉ, điện thoại, fax: |
| 6. Nơi nhận hàng: |
| 7. Thời gian nhập khẩu dự kiến: |
| **MÔ TẢ HÀNG HOÁ** |
| 8. Tên hàng hoá: *Nhóm thức ăn chăn nuôi*[1]*:* |
| 9. Số lượng, khối lượng: |
| 10. Mã số công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam: |
| 11. Cơ sở sản xuất *(hãng, nước sản xuất):* |
| 12. Địa điểm tập kết hàng: |
| 13. Ngày đăng ký lấy mẫu đánh giá: |
| 14. Địa điểm đăng ký lấy mẫu đánh giá: |
| 15. Thông tin người liên hệ: |
| 16. Hợp đồng mua bán: Số..... Ngày..... |
| 17. Hoá đơn mua bán: Số..... Ngày..... |
| 18. Phiếu đóng gói: Số..... Ngày..... |
| **DÀNH CHO CƠ QUAN KIỂM TRA** |
| 19. Yêu cầu đánh giá chỉ tiêu[2]:<br>Biện pháp kiểm tra[3]: |
| 20. Thời gian đánh giá: |
| 21. Đơn vị thực hiện đánh giá: |
| Đối với hàng nhập khẩu, Giấy này có giá trị để làm thủ tục hải quan. Sau đó doanh nghiệp phải xuất trình toàn bộ hồ sơ và hàng hoá đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan đánh giá để được đánh giá chất lượng theo quy định. |

[1]Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu: Thức ăn truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, nguyên liệu đơn, thức ăn dạng hỗn hợp, loại khác; trường hợp thức ăn truyền thống phải kèm bản mô tả chi tiết sản phẩm nhập khẩu (gồm: tên thương mại, bản chất sản phẩm).

[2]Tối thiểu 01 chỉ tiêu chất lượng trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và các chỉ tiêu an toàn theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

[3]Ghi "miễn kiểm tra" nếu lô hàng áp dụng chế độ miễn kiểm tra có thời hạn hoặc "kiểm tra theo điểm a khoản 2 Điều 18 của Nghị định này" hoặc "kiểm tra theo điểm b khoản 2 Điều 18 của Nghị định này".

| | |
|---|---|
| *.....ngày.....tháng.....năm.....* | *.....ngày..... tháng.....năm .....* |
| **TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA** | **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU** |
| *(Ký tên, đóng dấu)* | *(Ký tên, đóng dấu)* |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 01.ĐKCN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố.....

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi.....

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.....cấp ngày...../..../....Nơi cấp:....

1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc:.....;

Gia cầm:.....;

Vật nuôi khác:.....;

3. Đăng ký cấp mới: ☐ Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết): .....

Các văn bản kèm theo (nếu có): .....

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

*....., ngày .... tháng .... năm .....*
**NGƯỜI LÀM ĐƠN**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 02.ĐKCN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢN THUYẾT MINH
## Về điều kiện chăn nuôi

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ CHĂN NUÔI

1. Tên cơ sở chăn nuôi:.....

2. Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi: .....

3. Địa chỉ:..... Số điện thoại:....Email:.....

4. Hình thức xây dựng (mới/cũ/mở rộng):.....

5. Tổng diện tích cơ sở chăn nuôi: .....$m^2$, trong đó:

a) Diện tích chuồng nuôi ($m^2$):.....

b) Diện tích khu xử lý chất thải ($m^2$):.....

### II. ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

1. Địa điểm xây dựng:

a) Vị trí xây dựng:.....

b) Nhu cầu nước ($m^3$/năm):.....

c) Trữ lượng cung cấp nước ($m^3$/năm):.....

2. Chuồng trại chăn nuôi: Mô tả khái quát về thiết kế tổng thể, bố trí mặt bằng trang trại, kiểu chuồng, trang thiết bị.

3. Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Sổ sách quản lý: Sổ ghi chép phục vụ quá trình chăn nuôi.

**CHỦ CƠ SỞ CHĂN NUÔI**
*Ký tên, đóng dấu (nếu có)*

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 03.ĐKCN**

# HƯỚNG DẪN
## Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi

### A. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ

1. Ghi Biên bản đánh giá: Ghi đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định trong biểu mẫu; nếu sửa chữa nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn đánh giá.

2. Cách ghi: Ghi kết quả đánh giá mỗi chỉ tiêu là "đạt" hoặc "không đạt"; dùng ký hiệu X hoặc √ đánh dấu vào mức đánh giá từng chỉ tiêu; diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt.

3. Chỉ tiêu áp dụng:

- Chỉ tiêu từ 1 đến 7 áp dụng đánh giá để cấp Giấy chứng nhận lần đầu.

- Chỉ tiêu 8 đến 9 áp dụng đánh giá giám sát duy trì điều kiện.

### B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

| STT | Chỉ tiêu đánh giá | Phương pháp đánh giá | Hướng dẫn đánh giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI** | | | |
| 1 | Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với quy định của pháp luật | Quan sát tại hiện trường | Đối chiếu với quy định của pháp luật liên quan đến vị trí xây dựng trang trại | |
| 2 | Số đơn vị vật nuôi đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi của tỉnh/thành phố | Kiểm tra thực tế | Căn cứ mật độ chăn nuôi vùng, mật độ chăn nuôi địa phương để đánh giá số lượng vật nuôi của trang trại mới nằm trong mức cho phép hay vượt quá số lượng cho phép | |
| 3 | Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi | Kiểm tra thực tế, lấy mẫu nước phân tích | Kiểm tra thực tế hệ thống cung cấp nước; có nguồn nước cung cấp đảm bảo về số lượng và chất lượng; Lấy mẫu nước trong hệ thống cung cấp nước để kiểm tra chất lượng, đánh giá chất lượng theo quy định pháp luật hiện hành về nước uống, nước cho sinh hoạt chăn nuôi | |
| a | Nước uống cho vật nuôi | | | |
| b | Nước xử lý chất thải chăn nuôi | | | |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| c | Nước cho hoạt động chăn nuôi khác | | | |
| 4 | Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | Xem tài liệu hồ sơ và kiểm tra hiện trường | Có Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, các biện pháp xử lý chất thải từ hoạt động chăn nuôi | |
| a | Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật | | | |
| b | Nơi thu gom chất thải chăn nuôi | | | |
| c | Hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải nguy hại | | | |
| 5 | Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi | Kiểm tra hiện trường, xem hồ sơ sơ đồ thiết kế (nếu có) | Chuồng trại được bố trí riêng cho từng loại vật nuôi; hệ thống cung cấp thức ăn, nước uống đảm bảo sạch sẽ, phù hợp với từng đối tượng vật nuôi | |
| 6 | Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi | Kiểm tra hồ sơ | Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi | Chỉ tiêu này đánh giá cho các trang trại đã và đang hoạt động. |
| a | Quản lý con giống | | | |
| b | Quản lý thức ăn chăn nuôi | | | |
| c | Quản lý thuốc thú y, vắc-xin | | | |
| d | Lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi | | | |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Khoảng cách an toàn | Kiểm tra hiện trường | Đo khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi đến khu dân cư, trường học, chợ, bệnh viện… các nơi có mối nguy cơ về vật lý, hóa học và sinh học ảnh hưởng đến trang trại | |
| a | Khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi | | | |
| b | Khoảng cách từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại | | | |
| **II** | **ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN** | | | |
| 8 | Đánh giá duy trì điều kiện theo Mục I | | | |
| 9 | Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở chăn nuôi trang trại | Kiểm tra thực tế | Xem xét hồ sơ, kết hợp phỏng vấn thực tế chủ trang trại | |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 04.ĐKCN**

| | |
|---|---|
| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ....<br>**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập -Tự do - Hạnh phúc** |
| | *....., ngày..... tháng ..... năm 20...* |

**BIÊN BẢN**
**Đánh giá điều kiện chăn nuôi**

1. Căn cứ đánh giá:.....

2. Thời gian đánh giá:.....

3. Tên cơ sở được đánh giá:.....

4. Địa điểm:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

5. Đại diện Đoàn đánh giá:

Ông (bà):.....Chức vụ:.....

Ông (bà):.....Chức vụ:.....

6. Đại diện cơ sở chăn nuôi:

Ông (bà):.....Chức vụ:.....

Ông (bà):.....Chức vụ:.....

7. Nội dung đánh giá: Nội dung đánh giá, phương pháp đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.

Lấy mẫu (nếu có): .....

8. Kết luận của Đoàn đánh giá: .....

9. Ý kiến của cơ sở:

.....

Biên bản đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

| | |
|---|---|
| **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CHĂN NUÔI** | **ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ** |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Phụ lục**

**BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

*(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi số:..../BB-ĐKCN)*

| STT | Chỉ tiêu đánh giá | Kết quả | | Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt |
|---|---|---|---|---|
| | | Đạt | Không đạt | |
| I | **ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI** | | | |
| 1 | Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với quy định của pháp luật | | | |
| 2 | Số đơn vị vật nuôi đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi của tỉnh/thành phố | | | |
| 3 | Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi | | | |
| a | Nước uống cho vật nuôi | | | |
| b | Nước xử lý chất thải chăn nuôi | | | |
| c | Nước cho hoạt động khác | | | |
| 4 | Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật | | | |
| a | Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường | | | |
| b | Nơi thu gom chất thải chăn nuôi | | | |
| c | Hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải nguy hại | | | |
| 5 | Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi | | | |
| 6 | Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi | | | |
| a | Quản lý con giống | | | |
| b | Quản lý thức ăn chăn nuôi | | | |
| c | Quản lý thuốc thú y, vắc-xin | | | |
| d | Lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi | | | |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Khoảng cách an toàn | | | |
| a | Khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi đến đối tượng chịu tác động | | | |
| b | Khoảng cách từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại | | | |
| **II** | **ĐÁNH GIÁ DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN** | | | |
| 8 | Đánh giá duy trì điều kiện theo Mục I | | | |
| 9 | Chấp hành việc thanh tra, đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật | | | |
| **Số chỉ tiêu đánh giá thực tế** | | | | |
| **Số chỉ tiêu đạt/không đạt** | | | | |

**Kết luận:**

| Hình thức đánh giá | Kết quả | Kết luận đánh giá |
|---|---|---|
| Lần đầu | 100% chỉ tiêu đạt | Đạt, cấp Giấy chứng nhận |
| Đánh giá giám sát | 100% chỉ tiêu đạt | Duy trì Giấy chứng nhận |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 05.ĐKCN**

**CƠ QUAN CẤP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN
# ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Số*: A/B/C/ĐKCN

Tên cơ sở chăn nuôi..... ..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại: ..... Số Fax:.....

Địa chỉ trang trại:.....

Số điện thoại: ..... Số Fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

**Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.**

Gia súc:..... Số lượng: .....;

Gia cầm:..... Số lượng:.....;

Vật nuôi khác:..... Số lượng:.....;

*....., ngày .... tháng .... năm....*
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***
Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi như sau:
- A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi cấp Giấy chứng nhận) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi, bắt đầu từ số 001.
- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
- ĐKCN: viết tắt của "điều kiện chăn nuôi".

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Mẫu số 01. MTCN**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ SỞ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ..... | *....., ngày .... tháng .... năm .....* |

# BÁO CÁO
## Kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của cơ sở khảo nghiệm gồm các nội dung sau:

1. Tên cơ sở khảo nghiệm:.....

2. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu khảo nghiệm:.....

3. Tên sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm kèm theo hồ sơ về thành phần, hiệu quả, cách bảo quản, sử dụng, nhãn mác, bao bì:.....

4. Tình trạng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trước khi khảo nghiệm

5. Nội dung khảo nghiệm:.....

6. Địa điểm, thời gian, quy mô và phương pháp khảo nghiệm:.....

7. Kết quả khảo nghiệm:.....

8. Kết luận và kiến nghị:.....

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:*** | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** |
| - Như trên; | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)* |
| - Lưu Công ty. | |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Phụ lục II**

**DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẦN BẢO TỒN**

*(Kèm theo Nghị định số 13 /2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

| STT | Tên giống vật nuôi |
|---|---|
| **I** | **Giống lợn** |
| 1 | Lợn ỉ |
| 2 | Lợn Chư Prông |
| 3 | Lợn Mường Tè |
| 4 | Lợn cỏ Bình Thuận |
| 5 | Lợn Kiềng sắt |
| **II** | **Giống gà** |
| 1 | Gà Tây Kỳ Sơn |
| 2 | Gà trụi lông cổ |
| 3 | Gà lông chân |
| 4 | Gà H'Re |
| 5 | Gà lùn Cao Sơn |
| **III** | **Giống vịt** |
| | Vịt Mường Khiêng |
| **IV** | **Giống ngan** |
| 1 | Ngan dé |
| 2 | Ngan trâu |
| **V** | **Giống ngỗng** |
| | Ngỗng cỏ |
| **VI** | **Giống ngựa** |
| | Ngựa Mường Luống |
| **VII** | **Giống trâu** |
| | Trâu Langbiang |
| **VIII** | **Giống dê** |
| | Dê đen |
| **IX** | **Giống thỏ** |
| | Thỏ nội |
| **X** | **Ong** |
| 1 | Ong khoái |
| 2 | Ong ruồi đỏ |
| 3 | Ong đá |
| 4 | Ong nội (Apis cerana cerana) |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Phụ lục III**

**DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU**

*(Kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

| STT | Tên giống vật nuôi |
|---|---|
| **I** | **Giống lợn** |
| 1 | Lợn ỉ |
| 2 | Lợn mini Quảng Trị |
| **II** | **Giống gà** |
| 1 | Gà Đông Tảo |
| 2 | Gà Hồ |
| **III** | **Giống bò** |
| 1 | Bò H'Mông |
| 2 | Bò u đầu rìu |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Phụ lục IV**

**ĐỘ DAO ĐỘNG CHO PHÉP TRONG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

*(Kèm theo Nghị định số 13 /2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

| STT | Hàm lượng công bố | Đơn vị tính | Độ dao động cho phép (±%) so với kết quả thử nghiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | 90,0 - 100,0 | % | 2,0 |
| 2 | 50,0 - < 90,0 | % | 2,5 |
| 3 | 30,0 - < 50,0 | % | 3,0 |
| 4 | 10,0 - < 30,0 | % | 4,0 |
| 5 | 1,0 - <10,0 | % | 15,0 |
| 6 | 0,1 - <1,0 | % | 20,0 |
| 7 | 10,0 - <1000,0 | ppm | 25,0 |
| 8 | 1,0 - <10,0 | ppm | 30,0 |
| 9 | 100,0 - <1000,0 | ppb | 40,0 |
| 10 | 10,0 - <100,0 | ppb | 60,0 |
| 11 | 1,0 - <10,0 | ppb | 80,0 |
| 12 | <1,0 | ppb | 100,0 |

***Ghi chú:***

- Đối với các chỉ tiêu chưa được quy định hàm lượng và đơn vị tính tại bảng trên thì độ dao động cho phép là ± 15%.
- Độ dao động cho phép trên không áp dụng đối với việc đánh giá chất cấm thuộc nhóm Beta-agonist.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Phụ lục V**

**HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI**

*(Kèm theo Nghị định số 13 /2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

| STT | Loại vật nuôi | Khối lượng hơi trung bình (kg) | Hệ số đơn vị vật nuôi | Số đầu con/ ĐVN |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Lợn:** | | | |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | 8 | 0,016 | 63 |
| 2 | Lợn thịt: | | | |
| 2.1 | Lợn nội | 80 | 0,16 | 6 |
| 2.2 | Lợn ngoại | 100 | 0,2 | 5 |
| 3 | Lợn nái: | | | |
| 3.1 | Lợn nội | 200 | 0,4 | 3 |
| 3.2 | Lợn ngoại | 250 | 0,5 | 2 |
| 4 | Lợn đực: | 300 | 0,6 | 2 |
| **II** | **Gia cầm:** | | | |
| 5 | Gà: | | | |
| 5.1 | Gà nội | 1,5 | 0,003 | 333 |
| 5.2 | Gà công nghiệp: | | | |
| 5.2.1 | Gà hướng thịt | 2,5 | 0,005 | 200 |
| 5.2.2 | Gà hướng trứng | 1,8 | 0,0036 | 278 |
| 6 | Vịt: | | | |
| 6.1 | Vịt hướng thịt: | | | |
| 6.1.1 | Vịt nội | 1,8 | 0,0036 | 278 |
| 6.1.2 | Vịt ngoại | 2,5 | 0,005 | 200 |
| 6.2 | Vịt hướng trứng: | 1,5 | 0,003 | 333 |
| 7 | Ngan | 2,8 | 0,0056 | 179 |
| 8 | Ngỗng | 4 | 0,008 | 125 |
| 9 | Chim cút | 0,15 | 0,0003 | 3333 |
| 10 | Bồ câu | 0,6 | 0,0012 | 833 |
| 11 | Đà điểu | 80 | 0,16 | 6 |
| **III** | **Bò:** | | | |
| 12 | Bê dưới 6 tháng tuổi | 100 | 0,2 | 5 |
| 13 | Bò thịt: | | | |
| 13.1 | Bò nội | 170 | 0,34 | 3 |
| 13.2 | Bò ngoại, bò lai | 350 | 0,7 | 1 |
| 14 | Bò sữa | 500 | 1 | 1 |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **IV** | **Trâu** | | | |
| 15 | Nghé dưới 6 tháng tuổi | 120 | 0,24 | 4 |
| 16 | Trâu | 350 | 0,7 | 1 |
| **V** | **Gia súc khác:** | | | |
| 17 | Ngựa | 200 | 0,4 | 3 |
| 18 | Dê | 25 | 0,05 | 20 |
| 19 | Cừu | 30 | 0,06 | 17 |
| 20 | Thỏ | 2,5 | 0,005 | 200 |
| **VI** | **Hươu sao** | 50 | 0,1 | 10 |

2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

**ĐVN = HSVN x Số con**

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;
- HSVN: Hệ số vật nuôi.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Phụ lục VI**

**MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI CÁC VÙNG**

*(Kèm theo Nghị định số 13 /2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

| STT | Vùng | Mật độ chăn nuôi năm 2018 (ĐVN/ha) | Mật độ chăn nuôi năm 2030 (ĐVN/ha) |
|---|---|---|---|
| 1 | Đồng bằng sông Hồng | 1,84 | 1,8 |
| 2 | Trung du và miền núi phía Bắc | 0,47 | 1,0 |
| 3 | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 0,43 | 1,0 |
| 4 | Tây Nguyên | 0,2 | 1,0 |
| 5 | Đông Nam Bộ | 0,76 | 1,5 |
| 6 | Đồng bằng sông Cửu Long | 0,35 | 1,0 |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Phụ lục VII**

**CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG TỔ YẾN SƠ CHẾ**

*(Kèm theo Nghị định số 13 /2020/NĐ-CP ngày 1 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

| Các chỉ tiêu | Mức yêu cầu |
|---|---|
| Màu sắc tổ yến nhà | Trắng, trắng ngà |
| Màu sắc tổ yến đảo | Đỏ, hồng, cam, trắng |
| Mùi vị | Có mùi đặc trưng, không có mùi lạ |
| Tạp chất | Không phát hiện khi kiểm tra bằng kính hiển vi phóng đại 5 - 10 lần |
| Độ ẩm | <15% |
| Protein | ≥40% |
| Acid Amin | 46% - 50% |
| Sialic Acid | ≥5% |
| Nitrite | ≤30 mg/kg |
| Salmonella | Không phát hiện trong 25g |
| H5N1 | Không phát hiện |
| Chì (Pb) | <2 mg/kg |
| Thạch tín (As) | <1 mg/kg |
| Thuỷ ngân (Hg) | <0.05 mg/kg |
| Cadmium (Cd) | <1 mg/kg |
| Antimony (Sb) | <1 mg/kg |
| Hydrogen peroxide | <1 mg/kg |
| Chất tẩy trắng | Không có |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Phụ lục VIII**

**DANH MỤC ĐỘNG VẬT KHÁC ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI**

*(Kèm theo Nghị định số 13 /2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

| STT | Tên vật nuôi | Tên la tinh | Tên phân loài |
|---|---|---|---|
| 1 | Dông | Leiolepis | Leiolepis belliana |
| 2 | Vịt trời | Anas poecilorhyncha haringtoni | Anas poecilorhyncha haringtoni |
| 3 | Dế | Gryllidae | Acheta domesticus |
| 4 | Bò cạp | Scorpiones | Arachnida |
| 5 | Tằm (đa hệ, lưỡng hệ, thầu dầu lá sắn) | Bombyxmori | Bombyx Mori |
| 6 | Giun quế (trùn quế) | Perionyx excavatus | Perionyx excavatus |
| 7 | Rồng đất | Physignathus cocincinus | Physignathus cocincinus |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

**Phụ lục IX**

**CHỈ TIÊU KỸ THUẬT PHẢI CÔNG BỐ TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ ÁP DỤNG CỦA SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

*(Kèm theo Nghị định số 13 /2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

| STT | Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng | Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm | Đơn vị tính | Hình thức công bố |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Chế phẩm sinh học** | | | |
| 1 | Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu | | - | Mô tả |
| 2 | Độ ẩm | Độ ẩm | % | Không lớn hơn (*đối với sản phẩm dạng khô*) |
| 3 | Tên loài vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất sinh học có lợi | Thành phần: Tên loài vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất có lợi | - Vi sinh vật: CFU/kg, CFU/l, CFU/g, CFU/ml;<br>- Hoạt chất có lợi: g/kg, mg/kg, µg/kg, IU/kg, g/L, mg/l, µg/l,IU/l | Tối thiểu hoặc bằng hoặc trong khoảng |
| 4 | Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu | Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất | | Không phải công bố hàm lượng |
| **II** | **Hóa chất và sản phẩm khác** | | | |
| 1 | Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu | | - | Mô tả |
| 2 | Độ ẩm | | % | Không lớn hơn *(đối với sản phẩm dạng khô)* |
| 3 | Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính | Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính | Theo đặc tính của thành phần, phương pháp thử | Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng |
| 4 | Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu | Các thành phần khác: Tên thành phần, hoạt chất | | Không phải công bố hàm lượng |

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật